

Số: 90 /BC-TMNS1NN

Mường Phăng, ngày 10 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Thường niên năm 2025

Thực hiện Thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ ở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường MN số 1 Nà Nhạn Báo cáo công tác hoạt động của đơn vị năm 2025 cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

Tên trường: Trường Mầm non số 1 Nà Nhạn

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Xã Mường Phăng

Tỉnh	Điện Biên	Họ và tên hiệu trưởng	Lường Thị Nguyệt
Tỉnh	Điện Biên	Điện thoại	0869666262
Xã	Mường Phăng	Email cá nhân	luongthinguyet30071987@gmail.com
Đạt chuẩn quốc gia	2012	Website trường	http://mnso1nanhan.pgdtptdienbienphu.edu.vn
Năm thành lập	2006	Email trường	mnnanhanxamuongphang2025@gmail.com
Công lập	x	Số điểm trường	3
Tư thực	0	Loại hình khác	0
Trường chuyên biệt	0	Thuộc vùng khó khăn	0
Trường liên kết với nước ngoài	0	Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	0

Trường Mầm non số 1 Nà Nhạn thuộc xã Mường Phăng tỉnh Điện Biên, cách trung tâm xã Mường Phăng khoảng 12 Km, cách trung tâm tỉnh Điện Biên khoảng 19 km. Trường được thành lập năm 2006 theo Quyết định số: 617/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên mang tên Trường MN xã Nà Nhạn. Trường được thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết số: 815/UBTVQH14

ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Điện Biên mang tên Trường MN xã Nà Nhạn thành phố Điện Biên Phủ. Trường Mầm non số 1 Nà Nhạn thuộc xã Mường Phăng tỉnh Điện Biên được thay đổi theo công văn số 4597/UBND-NC ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tổ chức thực hiện đổi tên và sắp xếp các cơ sở giáo dục trực thuộc UBND cấp xã. Trường nằm trên địa bàn Bản Huổi Hẹ, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên. Trường có tổng diện tích là 3.303m², Diện tích trung tâm trường là 1795,1m², trong đó diện tích phòng học là 376m², diện tích sân vườn cho trẻ hoạt động trải nghiệm và tổ chức các hoạt động giáo dục là 1600m².

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
I	Giáo viên	16			16			
1	Nhà trẻ	6			6			
2	Mẫu giáo	10			9	1		
II	Cán bộ quản lý	3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2			
III	Nhân viên	4			1		1	2
1	Nhân viên văn thư							
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Thủ quỹ							
4	Nhân viên y tế	1					1	
5	Nhân viên cấp dưỡng	1						1
6	NV phục vụ							
7	Bảo vệ	1						1
8	Bảo mẫu							

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, và đạt chuẩn nghề nghiệp.

- 100% cán bộ giáo viên hoàn thành các chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Năm 2024 - 2025	Năm 2025-2026	Yêu cầu theo quy định
1	Diện tích khu đất xây dựng	3.303 m ²	3.303m ²	2916 m ²
	Điểm trường	03	03	03
	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	14,8 m ²	14.8 m ²	12m ²
2	Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng			
2.1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ			
	Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)	11	11	11
	Phòng vệ sinh	6	6	6
	Phòng ngủ	0	0	0
	Phòng khác	0	0	0
2.2	Khối phòng phục vụ học tập			
	Thư viện	0	0	0
	Phòng thể chất	0	0	0
	Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	01	01	01
	Phòng khác	0	0	0
2.3	Khối phòng tổ chức ăn			
	Nhà bếp	03	03	03
	Nhà kho	02	02	02
	Phòng khác	0	0	
2.4	Khối phòng hành chính, quản trị			
	Phòng hiệu trưởng	01	01	01
	Phòng phó hiệu trưởng	02	02	02

	Văn phòng trường	01	01	01
	Phòng họp	01	01	01
	Phòng hành chính quản trị	01	01	01
	Phòng bảo vệ	01	01	01
	Phòng y tế	01	01	01
	Phòng truyền thống			
	Phòng nhân viên	01	01	01
	Phòng khác			
2.5	Khối công trình công cộng			
	Nhà xe giáo viên	01	01	01
	Phòng khác	0	0	
3	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	11	11	11
4	Số lượng đồ chơi ngoài trời	28	28	28
5	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	11	11	11
	- Ti vi	02	02	02
	- Nhạc cụ	8	08	08
	- Máy Photo	01	01	01
	- Catsset	0	0	0
	- Đầu Video/đầu đĩa	0	0	0
	- Máy vi tính văn phòng	05	05	05

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Năm học 2025 - 2026 nhà trường thành lập hội đồng tự đánh giá và tiến hành tự đánh, cải tiến chất lượng hàng năm.

Theo tự đánh giá nhà trường tiếp tục duy trì trường đạt kiểm định chất lượng: Cấp độ 2; Duy trì trường chuẩn Quốc gia mức độ I.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

4. Chất lượng chăm sóc giáo dục

4.1 Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng

- Chất lượng chăm sóc trẻ:

Số trẻ ăn tại trường: 150/150 trẻ đạt 100%; Số trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng: 150/150 trẻ đạt 100% ; 100% trẻ được đảm bảo an toàn, không có dịch bệnh, ngộ độc xảy ra ở trường.

Trẻ được theo dõi sức khỏe định kỳ bằng việc cân đo, ghi chép vào biểu đồ tăng trưởng, và được khám sức khỏe hai lần trong năm. Các biện pháp vệ sinh cá nhân được thực hiện nghiêm túc: 100% trẻ được rửa tay bằng xà phòng dưới vòi nước (vào mùa đông sử dụng nước ấm); được uống nước sôi để nguội và súc miệng bằng nước sôi để nguội sau khi ăn. Mỗi trẻ đều có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân riêng biệt và được đánh dấu bằng ký hiệu riêng, bao gồm: khăn mặt, cốc uống nước...

Trong năm học, nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, chỉ đạo và triển khai các giải pháp hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh. Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với Trạm y tế để tổ chức phun thuốc khử trùng, khử khuẩn toàn bộ khuôn viên trường, lớp học. Đồng thời, thực hiện vệ sinh, tẩy rửa sạch sẽ toàn bộ đồ dùng, đồ chơi, bàn ghế, dụng cụ ăn uống... Nhờ đó, trong năm học không xảy ra bất kỳ vụ việc mất an toàn vệ sinh thực phẩm, ngộ độc hay dịch bệnh nào trong nhà trường.

- Chất lượng nuôi dưỡng.

+ Tổng số trẻ được theo dõi sức khỏe trên biểu đồ: 150/150 trẻ, đạt 100%.

* Kết quả đạt được:

Cân nặng:

+ Cân nặng bình thường: 146/150 đạt 97,3 %

+ Suy DD nhẹ cân: 4/150 đạt 2,7 %

+ SDD thể nhẹ cân mức độ nặng : 0

+ Trẻ thừa cân: 0

+ Béo phì: 0

Chiều cao:

+ Chiều cao BT: 146/150 đạt 97,3 %

+ Suy DD thể thấp còi: 4/150 đạt 2,7 %

+ Trẻ SDD thể thấp còi mức độ nặng: không

+ Chiều dài/chiều cao: 150/150 đạt 100%

+ BMI 5 tuổi: 47/47 đạt 100%

***. Chất lượng giáo dục trẻ.**

- Bé chăm: 148/150 đạt 98,7 %

- Bé ngoan: 150/150 đạt 100 %

- Bé sạch: 148/150 đạt 98,7 %
- Bé An toàn: 150/150 đạt 100%
- BKBN: 149/150 đạt 99,3 %

4.2. Chất lượng giáo dục

Đa số trẻ trong trường có nền nếp thực hiện tốt tất cả các hoạt động trong ngày, tích cực tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, khám phá lĩnh hội kiến thức qua các hoạt động giáo dục hoạt động vui chơi hàng ngày. Trẻ tự tin mạnh dạn khi giao tiếp, có nhận thức tốt, có kỹ năng giao tiếp tốt, biết yêu thương giúp đỡ và hợp tác với bạn trong lớp để thực hiện các hoạt động học tập, vui chơi và có ý thức bảo vệ môi trường.

- 100% trẻ mẫu giáo được đánh giá hằng ngày, đánh giá cuối chủ đề, đánh giá cuối độ tuổi, trẻ nhà trẻ được đánh giá tròn tháng.
- + 111/111 trẻ được đánh giá theo các mục tiêu cuối độ tuổi.
- + Trẻ 3-4T đánh giá 32 mục tiêu đạt: 32/33 trẻ đạt 97%
- + Trẻ 4-5T đánh giá 36 mục tiêu đạt: 30/31 trẻ đạt 96,7%
- + Trẻ 5-6T đánh giá 33 mục tiêu đạt: 47/47 trẻ đạt 100%
- + 147/147 trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt. 145/147 trẻ nghe, hiểu, giao tiếp bằng tiếng Việt đạt 98,6%.
- + Trẻ nhà trẻ được đánh giá tròn tháng: 39/39 trẻ đạt 100%
- + Trẻ nhà trẻ đạt các chỉ số cuối độ tuổi: 37/39 trẻ đạt 94,8%
- Các hoạt động phong trào: Tham gia đầy đủ các hoạt động phong trào do UBND xã tổ chức.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo 2026	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	4,557,129,000	5,834,369,298
1	Nguồn ngân sách cấp	4,542,000,000	5,820,449,298
1.1	Nguồn chi thường xuyên	4,207,000,000	4,744,196,298
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	335,000,000	1,076,253,000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học		712,980,000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	21,600,000	25,000,000
	- Cấp bù học phí NĐ238/2025	58,000,000	40,000,000
	- Chi thưởng	185,000,000	211,273,000
	- Chi hỗ trợ NĐ 105/2020/NĐ-CP	34,400,000	45,000,000
	- Chi hỗ trợ bán trú NĐ 66/2025	36,000,000	42,000,000
2	Nguồn thu khác	15,129,000	13,920,000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục	15,129,000	13,920,000
II	Tổng số chi	2,145,007,959	5,555,294,149

1.1	<i>Nguồn chi thường xuyên</i>	<i>2,128,328,959</i>	<i>4,502,251,149</i>
	Tiền lương và các khoản theo lương	2,047,795,281	4,160,481,721
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	16,562,660	28,306,822
	Chi hoạt động giáo dục	63,971,018	313,462,606
1.2	<i>Nguồn chi không thường xuyên</i>	<i>1,550,000</i>	<i>1,039,123,000</i>
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học		701,480,000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	750,000	22,350,000
	- Cấp bù học phí NĐ238/2025		35,920,000
	- Chi thường		211,273,000
	- Chi hỗ trợ NĐ 105/2020/NĐ-CP	800,000	35,460,000
	- Chi hỗ trợ bán trú NĐ 66/2025		32,640,000
1.3	<i>Nguồn chi khác</i>	<i>15,129,000</i>	<i>13,920,000</i>
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục	15,129,000	13,920,000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục

*** Tỷ lệ huy động số trẻ trên địa bàn ra lớp:**

- Tổng số nhóm, lớp: 11 nhóm, lớp với 150 trẻ. (Nhóm trẻ 24 - 36 tháng: 04 nhóm, Mẫu giáo 7 lớp), trong đó:

- + Lớp MG Bé: 02 lớp
- + Lớp MG Nhỡ: 01 lớp
- + Lớp MG Lớn: 02 lớp
- + Lớp ghép 3 độ tuổi: 01 lớp
- + Lớp ghép 2 độ tuổi: 01 lớp

- Tổng số học sinh toàn trường: 150 cháu (Trẻ nhà trẻ 39 cháu, trẻ mẫu giáo 111 cháu)

- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi trên địa bàn ra lớp:

+ Từ 3 tháng – 36 tháng: 42/75 trẻ đạt 56 % (Đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao)

+ Từ 3-5 tuổi: 122/119 cháu đạt 100% (Tăng 03 trẻ so với với kế hoạch UBND tỉnh giao do có 3 trẻ chuyển nơi khác đến nhập khẩu)

+ 5 tuổi: 50/50 cháu đạt 100%

Tỷ lệ đi học chuyên cần 148/150 đạt 98,6%

2. Công tác thi đua

1. Kết quả thi đua

- Tập thể nhà trường: Tập thể Lao động tiên tiến
- Cá nhân
 - + LĐTT: 21/21 đạt 100 %; Nữ 21/21 đạt 100%
 - + CSTĐ cấp cơ sở: 4/21 cá nhân đề nghị CSTĐCS bằng LĐTT+ Sáng kiến có PVAH cấp xã. (Đ/c: Vũ Kim Oanh, Lò Thị Bích, Hà Thị Phương, Quàng Thị Yên).
 - + 04 cá nhân được UBND xã tặng giấy khen(Lường Thị Nguyệt, Lành thị Hương, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Lường Thị Hiền).

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường MN số 1 Nà Nhạn .

Nơi nhận:

- UBND xã Mường Phăng(B/c);
- Websize nhà trường ;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lường Thị Nguyệt